



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, CẬP NHẬT LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2673 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 22 tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**
Laboratory: **Pesticide Quality and Residue Control Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam**
Organization: **Southern Pesticide Control and Testing Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 244**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Thu Thủy**
Laboratory manager: **Le Thu Thuy**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày/From 22 /9/2026 đến ngày/to 01/01/2030**
Period of Validation:

Địa chỉ: **28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh**
Address: **28 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh**
Location: **28 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **028 3823 1805**

Email: **pkdtbvtv@yahoo.com**

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, CẬP NHẬT LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE
VILAS 244

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural products of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS sau khi xử lý mẫu bằng phương pháp QuEChERS <i>Determination of pesticide residues (Appendix 1) Preparation sample by QuEChERS method and LC-MS/MS, GC-MS/MS method</i>	Mẫu rau quả/ <i>Vegetables, fruits sample</i> 0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	(a) TCVN 12848:2025
			Mẫu khô (ngũ cốc)/ <i>Dry sample (Cereals)</i> 0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- (a) Phép thử cập nhật của số thứ tự 580 trong Danh mục phép thử được đính kèm Quyết định số 2338/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 10 năm 2024/ *Updated test method under Item No. 580 in the List of accredited tests attached to Decision No. 2338/QĐ-VPCNCL dated October 7, 2024*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Southern Pesticide Control and Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, CẬP NHẬT LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE
VILAS 244

Phụ lục 1: Danh mục các thuốc bảo vệ thực vật TCVN 12848:2025

Appendix 1: List of Pesticide (TCVN 12848:2025)

GC-MS/MS:

Alachlor, Aldrin, Bifenthrin, Biphenyl, Captan, Carvarol, Chlorfenapyr, Chlorpyrifos, Cyfluthrin, Cyhalothrin Lambda, Cypermethrin, DDT, Deltamethrin, Diphenylamine, Endosulfan α , Endosulfan β , Endrin, Etridiazole, Fenitrothion, Fenpropathrin, Fenvalerate, HCH α , HCH β , HCH γ , Hexaconazole, Metalaxyl –M, Parathion, Parathion methyl, Permethrin, Propiconazole.

LC-MS/MS:

2,4 – D, Acephate, Acetamiprid, Acetochlor, Aldicarb, Ametoctradin, Ametryl, Amisulbrom, Amitraz, Anilofos, Atrazine, Azadirachtin, Azoxystrobin, Benalaxyl, Bensulfuron methyl, Bitertanol, Boscalid, Bromuconazole, Bupirimate, Buprofezin, Butachlor, Carbaryl, Carbendazim, Carbofuran, Chlorantraniliprole, Chlorfluazuron, Chlorpropham, Chlorpyrifos methyl, Chromafenozide, Clofentezine, Clothianidin, Cyantraniliprole, Cyazofamid, Cyflufenamid, Cymoxanil, Cyproconazole, Cyprodinil, Diazinon, Difenoconazole, Diflubenzuron, Dimethoate, Dimethomorph, Diniconazole, Dinotefuran, Diuron, Edifenphos, Emamectin benzoate, Endosulfan sulphate, Epoxiconazole, Ethaboxam, Ethiprole, Ethoprophos, Etofenprox, Etoazole, Famoxadone, Fenamiphos, Fenamiphos sulfone, Fenbuconazole, Fenobucarb, Fenoxanil, Fenpyproximate, Fenthion, Fipronil, Flonicamid, Fluazifop, Fluazinam, Fludioxonil, Fluopicolide, Fluopyram, Fluoxastrobin, Flusilazole, Flutriafol, Formetanate, Fosthiazate, Hexythiazox, Imazalil, Imidacloprid, Indaziflam, Indoxacarb, Iprobenfos, Iprodione, Iprovalicarb, Isoprocarb, Isoprothiolane, Kresoxim Methyl, Linuron, Lufenuron, Malathion, Mandipropamid, Metaflumizone, Metalaxyl, Metconazole, Methamidophos, Methidathion, Methiocarb, Methomyl, Methoxyfenozide, Metolcarb, Metribuzin, Monocrotophos, Myclobutanil, Nitenpyram, Novaluron, Omethoate, Oxadiazon, Oxamyl, Oxyfluorfen, Paclobutrazol, Penconazole, Pencycuron, Pendimethanil, Penoxsulam, Phenthoate, Phosalone, Phoxim, Picoxystrobin, Pirimicarb, Pirimiphos Methyl, Prochloraz, Procymidone, Profenofos, Propamocarb, Propargite, Propoxur, Prothiofos, Pymetrozine, Pyraclostrobin, Pyridaben, Pyridalyl, Pyridaphenthion, Pyrimethanil, Pyriproxyfen, Quinalphos, S-Metolachlor, Spinosad, Spinosyn A, Spinosyn D, Spirodiclofen, Spiromesifen, Spirotetramat, Sulfoxaflor, Tebuconazole, Tebufenozide, Tebufenpyrad, Terbutylazine, Tetraconazole, Tetramethrin, Thiabendazole, Thiacloprid, Thiamethoxam, Triadimefon, Triadimenol, Triazophos, Trichlorfon, Tricyclazole, Trifloxystrobin, Trifluralin.

